

V. KẾT LUẬN

Có mối liên quan giữa các yếu tố tuổi, tiền sử có ý tưởng tự sát, triệu chứng chậm chạp/kích động và điểm cao trên thang điểm trầm cảm Hamilton với ý tưởng tự sát ở người bệnh trầm cảm tái diễn điều trị nội trú. Không tìm thấy mối liên quan giữa các yếu tố về giới tính, địa dư, trình độ học vấn, tiền sử có hành vi tự hủy hoại và toan tự sát, các đặc điểm lâm sàng như thiếu phản ứng cảm xúc, trầm cảm nặng lên vào buổi sáng với ý tưởng tự sát ở nhóm người bệnh này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Bachmann S.** Epidemiology of Suicide and the Psychiatric Perspective. *Int J Environ Res Public Health*. 2018;15(7):1425. doi:10.3390/ijerph15071425
2. **Hawton K, Casañas i Comabella C, Haw C, et al.** Risk factors for suicide in individuals with depression: A systematic review. *J Affect Disord*. 2013;147(1):17-28. doi:10.1016/j.jad.2013.01.004
3. **Lawrence RE, Brent D, Mann JJ, et al.** Religion as a risk factor for suicide attempt and suicide ideation among depressed patients. *J Nerv Ment Dis*. 2016;204(11):845-850. doi:10.1097/NMD.0000000000000484
4. **Booniam S, Wongpakaran T, Lertrakarnnon P, et al.** Predictors of Passive and Active Suicidal Ideation and Suicide Attempt Among Older People: A Study in Tertiary Care Settings in Thailand. *Neuropsychiatr Dis Treat*. 2020;16:3135-3144. doi:10.2147/NDT.S283022
5. **Basha EA, Mengistu BT, Engidaw NA, et al.** Suicidal Ideation and Its Associated Factors Among Patients with Major Depressive Disorder at Amanuel Mental Specialized Hospital, Addis Ababa, Ethiopia. *Neuropsychiatr Dis Treat*. 2021;17:1571-1577. doi:10.2147/NDT.S311514
6. **Li XY, Tabarak S, Su XR, et al.** Identifying clinical risk factors correlate with suicide attempts in patients with first episode major depressive disorder. *J Affect Disord*. 2021;295:264-270. doi:10.1016/j.jad.2021.08.028
7. **Britton PC, Duberstein PR, Conner KR, et al.** Reasons for Living, Hopelessness, and Suicide Ideation Among Depressed Adults 50 Years or Older. *Am J Geriatr Psychiatry Off J Am Assoc Geriatr Psychiatry*. 2008;16(9):736-741. doi:10.1097/JGP.0b013e31817b609a
8. **Zalpuri I, Rothschild AJ.** Does psychosis increase the risk of suicide in patients with major depression? A systematic review. *J Affect Disord*. 2016;198:23-31. doi:10.1016/j.jad.2016.03.035

ĐIỀU TRỊ NONG HÀM TRÊN BẰNG PHƯƠNG PHÁP NONG NHANH CÓ HỖ TRỢ MINIVIS MARPE: TỔNG QUAN LUẬN ĐIỂM

Nguyễn Thị Hảo Như¹, Nguyễn Thị Bích Ngọc¹,
Nguyễn Tuấn Linh², Phạm Thu Trang²

TÓM TẮT

Mục tiêu: Đánh giá kết quả điều trị và mô tả các yếu tố ảnh hưởng tới kết quả điều trị của nong hàm trên bằng phương pháp nong nhanh có hỗ trợ minivis MARPE. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Bài báo khoa học bằng tiếng Anh, được công bố trên trang dữ liệu điện tử: Pubmed, Cocharne và Google Scholar báo cáo về phương pháp nong nhanh có hỗ trợ minivis MARPE. **Kết quả:** Trong số 612 bài báo tìm thấy, có 19 bài báo đáp ứng tiêu chuẩn lựa chọn được đưa vào nghiên cứu. Hiệu quả điều trị của MARPE trong các nghiên cứu dao động từ 71,4-100%. Hiệu quả điều trị của MARPE tỷ lệ nghịch với tuổi và giai đoạn trưởng thành của đường khớp xương hàm trên. Không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa hiệu quả điều trị của MARPE với giới tính. **Kết luận:**

MARPE là một phương pháp điều trị hiệu quả trong trường hợp hẹp hàm trên với tỷ lệ thành công tương đối cao.

Từ khóa: MARPE, minivis, nong nhanh hàm trên.

SUMMARY

TREATMENT WITH MINISCREW- ASSISTED RAPID MAXILLARY EXPANSION (MARPE): A SCOPING REVIEW

Objectives: To evaluate of treatment results and describe effectiveness with miniscrew- assisted rapid maxillary expansion (MARPE). **Materials and methods:** Scientific article in English, published on: Pubmed, Cocharne and Google Scholar reporting on the miniscrew-assisted rapid maxillary expansion (MARPE). **Results:** Out of 612 articles found, 19 articles that met the selection criteria were included in this study. The treatment effectiveness of MARPE in the study ranged from 71.4 to 100%. The treatment effectiveness of MARPE is inversely proportional to the age and maturity stage of the maxillary line. There was no statistically significant difference between treatment effectiveness of MARPE and sex. **Conclusions:** MARPE is an effective treatment for transverse maxillary with a relatively high success

¹Trường Đại học Y Hà Nội

²Bệnh viện Răng hàm mặt Trung ương Hà Nội

Chịu trách nhiệm: Nguyễn Thị Hảo Như

Email: nguyenhaonhu51@gmail.com

Ngày nhận bài: 12.7.2023

Ngày phản biện khoa học: 22.8.2023

Ngày duyệt bài: 20.9.2023

rate. **Keywords:** MARPE, miniscrew, rapid maxillary expansion.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hẹp hàm trên là một trong những nguyên nhân phổ biến gây lệch lạc răng, khoảng 10% người trưởng thành có sự thiếu hụt theo chiều ngang của xương hàm trên. Bệnh thường có biểu hiện là cắn chéo răng sau ở một vài răng hoặc toàn bộ một bên hoặc hai bên, hoặc cắn chéo toàn bộ cả phía trước và hai bên và có kèm theo tình trạng chen chúc răng. Nếu không được điều trị đúng thời điểm, nó có thể làm trầm trọng hoặc phát sinh những sai lệch khớp cắn nghiêm trọng, ảnh hưởng đến sự tăng trưởng và phát triển của xương hàm. Bên cạnh hậu quả về khớp cắn, hẹp hàm trên còn gây ảnh hưởng đến mô nha chu, gây ảnh hưởng đến đường thở do làm hẹp khoang mũi. Ở bệnh nhân đang trong độ tuổi tăng trưởng, tình trạng này được giải quyết một cách dễ dàng với khí cụ nong nhanh xương hàm trên (RPE). Tuy nhiên với bệnh nhân trưởng thành cần phải can thiệp phức tạp và xâm lấn hơn nhiều, đó là nong nhanh với sự hỗ trợ của phẫu thuật tách đôi đường khớp xương hàm trên (SARPE).

Gần đây, các nghiên cứu đã chỉ ra có thể nong nhanh xương hàm trên ở bệnh nhân trưởng thành mà không cần phẫu thuật bằng việc sử dụng nong nhanh có hỗ trợ bởi minivis (MARPE).

Trên thế giới, có rất nhiều nghiên cứu đơn lẻ về hiệu quả điều trị của MARPE cho ra những kết luận không thống nhất. Vì vậy, nghiên cứu này được tiến hành nhằm: *Đánh giá kết quả điều trị và mô tả các yếu tố ảnh hưởng tới kết quả điều trị nong hàm trên bằng phương pháp nong nhanh có hỗ trợ minivis MARPE.*

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu. Bài báo khoa học bằng tiếng Anh, được công bố trên trang dữ liệu điện tử: Pubmed, Cocharne và Google Scholar báo cáo về phương pháp nong nhanh có hỗ trợ minivis MARPE.

2.2. Phương pháp nghiên cứu. Nghiên cứu được thực hiện theo hướng dẫn về phương pháp nghiên cứu cho tổng quan luận điểm được phát triển bởi Arksey và O'Malley, sau đó được hoàn thiện bởi Levac, Cochrane Public Health Group và Viện Joanna Brigg.

Bảng 1. Tóm tắt các nghiên cứu về hiệu quả điều trị của MARPE

STT	Tác giả	Năm xuất bản	Địa điểm nghiên cứu	Thiết kế nghiên cứu	Số lượng bệnh nhân	Tuổi
1	Lin và cộng sự	2015	Hàn Quốc	Thuần tập hồi cứu	28	17,4±3,4

Tiêu chuẩn lựa chọn:

- Bài báo khoa học can thiệp lâm sàng có đối chứng hoặc không có chủ đề về nong hàm bằng phương pháp nong nhanh có hỗ trợ minivis MARPE.

- Bài báo được viết bằng tiếng Anh và được xuất bản hay công bố trên các tạp chí khoa học uy tín, không giới hạn thời gian công bố.

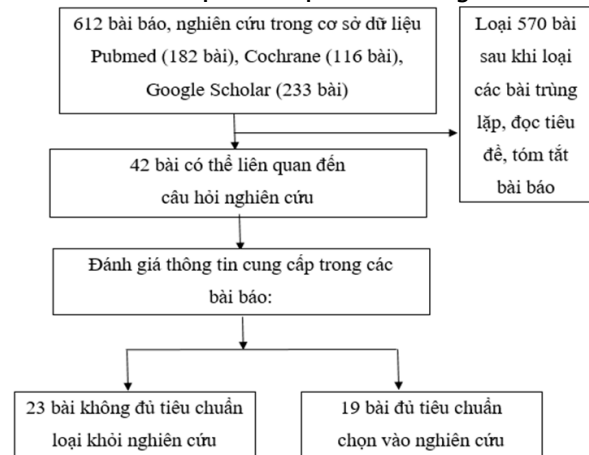
Tiêu chuẩn loại trừ:

- Những bài báo tổng quan hệ thống có sẵn.
- Những bài báo trình bày ca lâm sàng.

Tóm tắt của các bài báo tìm thấy sẽ được loại bỏ trùng lặp và nhập vào phần mềm quản lý tài liệu Zotero 5.0. Hai nghiên cứu viên sẽ đọc kĩ về tên, tóm tắt, từ khoá, các bài báo đáp ứng tiêu chuẩn lựa chọn và loại trừ sẽ được đọc toàn văn. Bài báo toàn văn được đánh giá và phân tích theo bảng kiểm cho nghiên cứu tổng quan luận điểm (PRISMA-ScR Checklist), nếu xác định phù hợp với mục tiêu nghiên cứu sẽ được tuyển chọn và thu thập các thông tin gồm có: tác giả, năm công bố, địa điểm nghiên cứu, thiết kế nghiên cứu, số lượng bệnh nhân, tuổi.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Kết quả tìm kiếm. Trong tổng số 612 bài báo đã được tìm thấy, 42 bài báo được lựa chọn để đọc toàn văn, những bài báo còn lại bị loại vì nhiều lý do khác nhau. Sau khi đọc toàn văn, có 19 bài báo đáp ứng tiêu chuẩn lựa chọn và tiêu chuẩn loại trừ được đưa vào nghiên cứu.



Hình 1. Quá trình lựa chọn nghiên cứu

3.2. Tóm tắt các nghiên cứu

2	Yilmaz và cộng sự	2015	Thổ Nhĩ Kỳ	Thuần tập hồi cứu	42	13,2±2,1
3	Akin và cộng sự	2016	Thổ Nhĩ Kỳ	Thuần tập tiền cứu	9	13,61±0,72
4	Choi và cộng sự	2016	Hàn Quốc	Thuần tập tiền cứu	69	18-28
5	Clement và cộng sự	2017	Ấn Độ	Thuần tập hồi cứu	10	19-24
6	Lim và cộng sự	2017	Hàn Quốc	Thuần tập hồi cứu	38	18,25-26,75
7	Park và cộng sự	2017	Hàn Quốc	Thuần tập hồi cứu	19	16-26
8	Cantarella và cộng sự	2018	Hoa Kỳ	Thuần tập hồi cứu	15	13,9-26,2
9	Celenk- Koca và cộng sự	2018	Thổ Nhĩ Kỳ	Thử nghiệm lâm sàng ngẫu nhiên có đối chứng	40	13,81±1,23
10	Ngan và cộng sự	2018	Hoa Kỳ	Thuần tập hồi cứu	8	21,9±1,5
11	Shin và cộng sự	2019	Hàn Quốc	Thuần tập hồi cứu	31	22,52±5,11
12	Colack và cộng sự	2020	Hàn Quốc	Thuần tập tiền cứu	50	18±3
13	Lee và cộng sự	2020	Hàn Quốc	Thuần tập hồi cứu	46	17,4-42,2
14	Olivera và cộng sự	2020	Brazil	Thuần tập hồi cứu	28	15-37
15	Jeon và cộng sự	2021	Hàn Quốc	Thuần tập hồi cứu	215	20±7,3
16	Jia và cộng sự	2021	Trung Quốc	Thử nghiệm lâm sàng ngẫu nhiên có đối chứng	60	11-34,1
17	Tang và cộng sự	2021	Trung Quốc	Thuần tập hồi cứu	31	18-33
18	Cho và cộng sự	2022	Hàn Quốc	Thuần tập tiền cứu	23	20,9±3,65
19	Solano và cộng sự	2022	Tây Ban Nha	Thuần tập hồi cứu	19	13-24

3.3. Đánh giá hiệu quả điều trị của MARPE

Bảng 2. Hiệu quả điều trị của MARPE

STT	Tác giả, năm xuất bản	Số lượng bệnh nhân	Số lượng thành công	Hiệu quả điều trị (%)
1	Lin và cộng sự (2015)	28	28	100
2	Yilmaz và cộng sự (2015)	42	42	100
3	Akin và cộng sự (2016)	9	9	100
4	Choi và cộng sự (2016)	69	60	86,96
5	Clement và cộng sự (2017)	10	10	100
6	Lim và cộng sự (2017)	38	33	86,84
7	Park và cộng sự (2017)	19	16	84,21
8	Cantarella và cộng sự (2018)	15	15	100
9	Celenk- Koca và cộng sự (2018)	40	40	100
10	Ngan và cộng sự (2018)	8	8	100
11	Shin và cộng sự (2019)	31	25	80,65
12	Colack và cộng sự (2020)	50	50	100
13	Lee và cộng sự (2020)	46	43	93,48
14	Olivera và cộng sự (2020)	28	19	71,4
15	Jeon và cộng sự (2021)	215	171	79,53
16	Jia và cộng sự (2021)	60	52	86,67
17	Tang và cộng sự (2021)	31	28	90,32
18	Cho và cộng sự (2022)	23	23	100
19	Solano và cộng sự (2022)	19	19	100

3.4. Mô tả các yếu tố ảnh hưởng tới hiệu quả điều trị của MARPE

Bảng 3. Hiệu quả điều trị của MARPE theo tuổi

STT	Tác giả, năm xuất bản	Hiệu quả điều trị của MARPE theo nhóm tuổi (%)					
		≤30			>30		
1	Shin (2019)	85,19			50		
2	Jeon (2021)	6-15	16-20	21-25	26-30	31-35	36-40
		96,43	88,73	58,18	68,42	50	50
3	Jia (2021)	11-14		15-19		20-24	
		100		100		88,2	
4	Olivera (2021)	15-19		20-29		30-37	
		83,3		81,8		20	

Bảng 4. Hiệu quả điều trị của MARPE theo giới

STT	Tác giả, năm xuất bản	Hiệu quả điều trị của MARPE (%)	
		Nam	Nữ
1	Shin và cộng sự (2019)	60,0	90,5
2	Jeon và cộng sự (2021)	61,05	94,17
3	Olivera và cộng sự (2021)	80,0	66,7

Bảng 5. Hiệu quả điều trị của MARPE theo sự trưởng thành của đường khớp xương hàm trên

STT	Tác giả, năm xuất bản	Hiệu quả điều trị của MARPE (%)				
		Giai đoạn A	Giai đoạn B	Giai đoạn C	Giai đoạn D	Giai đoạn E
1	Shin (2019)			76,0	26,0	13,0
2	Olivera (2021)		100	100	62,5	58,3

IV. BÀN LUẬN

Tất cả 19 bài báo đều đến từ các quốc gia có nền y học phát triển, trong đó 10 (52,6%) bài đến từ Hàn Quốc, còn lại đến từ các quốc gia khác (Trung Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ, Tây Ban Nha, Ấn Độ, Brazil). Nghiên cứu thuần tập hồi cứu chiếm đa số với 13 (68,4%) bài, thuần tập tiến cứu 4 (21,1%) bài, thử nghiệm lâm sàng ngẫu nhiên có đối chứng 2 (10,5%) bài. Tất cả các nghiên cứu đều được công bố từ năm 2015 trở lại đây.

Hiệu quả điều trị của MARPE được đánh giá bằng khả năng tách đường khớp xương hàm trên sau quá trình điều trị. Tỷ lệ tách thành công đường khớp xương hàm trên trong các nghiên cứu trên dao động từ 71,4-100%. Trong tổng số 19 nghiên cứu, có 10 (52,6%) nghiên cứu cho thấy hiệu quả điều trị của MARPE là 100%, 7 (36,8%) nghiên cứu có hiệu quả điều trị >80%, chỉ 2 (10,6%) nghiên cứu có hiệu quả điều trị >70%.

Các nghiên cứu trên cũng đã đề cập đến một số yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả điều trị của MARPE. Bốn nghiên cứu đề cập đến hiệu quả điều trị của MARPE so với tuổi. Theo đó, hiệu quả điều trị của MARPE tỷ lệ nghịch với tuổi, tỷ lệ thành công cao nhất (100%) được quan sát thấy ở nhóm tuổi 11-19 tuổi trong nghiên cứu của Jia và cộng sự (2021). Ba nghiên cứu báo cáo hiệu quả điều trị của MARPE theo giới, các nghiên cứu này đều cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa hiệu quả điều trị của MARPE với giới tính với $p < 0,05$. Có hai nghiên cứu mô tả ảnh hưởng của sự trưởng thành của đường khớp xương hàm trên với hiệu quả điều trị của MARPE. Tỷ lệ thành công trong điều trị của MARPE tỷ lệ nghịch với sự trưởng thành của đường khớp xương hàm trên, tỷ lệ thành công 100% được quan sát thấy khi đường khớp xương hàm trên ở giai đoạn B, C trong nghiên cứu của Olivera và cộng sự (2021) và tỷ lệ thành công thấp (13%) được quan sát thấy trong nghiên cứu của Shin và

cộng sự (2019).

V. KẾT LUẬN

Nong hàm trên bằng phương pháp nong nhanh có hỗ trợ minivis MARPE là một phương pháp điều trị hiệu quả trong trường hợp hẹp hàm trên với tỷ lệ tách thành công đường khớp xương hàm trên tương đối cao.

Hiệu quả điều trị của MARPE tỷ lệ nghịch với tuổi và giai đoạn trưởng thành của đường khớp xương hàm trên. Không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa hiệu quả điều trị của MARPE với giới tính.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Edermark-Eriksson. I., Carlsson. G.E., Magnusson, T. and Thilander, B.** (1990) A longitudinal study on malocclusion in relation to signs and symptoms of cranio-mandibular disorders in children and adolescents. *European Journal of Orthodontics*, 12, 399–407.
- Brunelle. J.A., Bhat. M. and Lipton. J.A.** (1996) Prevalence and distribution of selected occlusal characteristics in the US population, 1988-1991. *Journal of Dental Research*, 75, 706–713.
- McNamara J A.** Maxillary transverse deficiency. *American Journal of Orthodontics and Dentofacial Orthopedics*. 2000; 117(5), 567-570.
- Cao Bá Trí.** Đánh giá hiệu quả của việc sử dụng ốc nong nhanh trong điều trị kém phát triển chiều ngang xương hàm trên, Luận văn Thạc sĩ Y học, Trường Đại học Y Hà Nội. 2011.
- Võ Thị Thúy Hồng, Nguyễn Thị Hồng.** Đặc điểm lâm sàng, xquang bệnh nhân hẹp hàm trên điều trị bằng ốc nong nhanh. *Tạp chí Y học Việt Nam*. 2022
- Rommelink HJ.** Orientation of maxillary sutural surfaces. *Eur J Orthod*. 1988; 10(3):223- 226.
- Melson B.** Palatal growth study on human autopsy material: A histologic micro radiographic study. *Am J Orthod*. 1975; 68: 42-54.
- Jimenez- Valdivia LM, Malpartida- Carrilio V.** Midpalatal suture maturation (CVM) Method for the Assessment of Optimal Treatment Timing in Dentofacial Orthopedics. *Seminars in Orthodontics*, 2005;11, 119- 129.
- Rebecca Armstrong.** Cochrane Update 'Scoping the scope' of a cochrane review. *Journal of Public Health*. 2011;33 (1): 147–50.